

Số: 904/QĐ-SYT

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Cấp mới Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đợt 24 năm 2026**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH**

*Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;*

*Căn cứ Biên bản họp ngày 20/4/2026 của Tổ thư ký thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề, Sở Y tế.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp mới Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cho **29** cá nhân đủ điều kiện (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Các cá nhân được cấp Giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đúng phạm vi hành nghề, thời hạn hành nghề và tuân thủ các quy định hiện hành đối với người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Trưởng các Phòng thuộc Sở và các cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3 ;
- Ban Giám đốc SYT (để b/c) ;
- Các đơn vị trực thuộc SYT ;
- Các cơ sở KBCB tư nhân ;
- Công TTĐT SYT (đăng tải) ;
- Lưu VT, QLHN.

**KT GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thu Hương**



**Phụ lục**  
**DANH SÁCH CẤP MỚI GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH**  
**ĐỢT 24 NĂM 2026**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 904/QĐ-SYT ngày 21/4/2026 của Sở Y tế)

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
1	NGUYỄN VĂN HƯỜNG	15/7/1989	024089009175	21/12/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Bác sĩ	Chuyên khoa Nội khoa	1494/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_sau thu hồi
2	HOÀNG TÚ LINH	23/3/1999	008199003343	29/4/2024	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Bác sĩ	Y khoa	1495/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
3	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	19/11/1998	027198002680	14/9/2024	Bộ Công an	Bác sĩ	Y học dự phòng	1496/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
4	BÙI VĂN QUÍ	30/11/1998	024098003883	21/9/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Bác sĩ	Chuyên khoa Hồi sức cấp cứu	1497/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
5	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN	15/3/1998	024198004243	10/5/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Bác sĩ	Chuyên khoa Ung thư	1498/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
6	LỤC VĂN TRƯỜNG	10/8/1996	024096007309	11/8/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Bác sĩ	Răng Hàm Mặt	1499/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
7	PHAN ĐÌNH ĐA	23/9/2001	027201002616	30/5/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Y sĩ	Đa khoa	1500/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
8	TRỊNH THỊ VÂN	23/02/2003	027303002534	01/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1501/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
9	TÂN THỊ THANH HẰNG	08/8/2004	037304010505	18/12/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Kỹ thuật Y	Xét nghiệm y học	1502/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
10	MẠC THỊ NGỌC ANH	16/02/2003	024303004563	11/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Kỹ thuật Y	Xét nghiệm y học	1503/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
11	NGUYỄN THỊ SƠN HÀ	03/01/2003	024303006406	09/5/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1504/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
12	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	03/4/2001	027301004453	19/8/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1505/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
13	ĐỖ THỊ THU	29/9/2004	024304005016	01/5/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1506/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
14	NGÔ THỊ HƯNG GIANG	08/10/2004	024304007093	05/5/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1507/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
15	PHẠM HOA ANH ĐÀO	06/8/2004	027304004296	29/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1508/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
16	PHẠM THỊ THẢO	16/11/2004	024304004963	21/6/2024	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1509/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
17	DƯƠNG PHƯƠNG ANH	18/10/2003	001303011899	25/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1510/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
18	NGUYỄN HOÀI XIÊM	10/6/1979	024179017664	24/9/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1511/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_sau thu hồi

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
19	TÔNG THỊ HÁI	03/02/2000	027300005512	27/8/2025	Bộ Công an	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1512/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
20	LÊ THỊ BÍCH NGỌC	05/9/2004	027304002470	03/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1513/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
21	NGUYỄN THỊ NHÀN	15/02/2004	027304004650	17/5/2023	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1514/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
22	MAI THANH THẢO	23/6/2004	001304031892	20/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1515/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
23	NGÔ THỊ THƠM	02/12/2004	027304003275	16/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1516/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
24	NGUYỄN THỊ DUNG	20/6/2003	024303014620	19/4/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1517/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
25	NGUYỄN NGỌC KHÁNH	10/9/2003	001303018329	25/4/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Hộ sinh	Hộ sinh	1518/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
26	BÙI THỊ MÙI	30/9/1993	034193011269	15/4/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1519/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
27	NGUYỄN THỊ THANH	27/01/1991	024191010683	12/6/2022	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Điều dưỡng	Điều dưỡng	1520/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu
28	LÀM THỊ TÂM	15/02/1985	024185004730	21/11/2024	Bộ Công an	Y sĩ	Y học cổ truyền	1521/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Ngày sinh</i>	<i>CCCD</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Nơi cấp</i>	<i>Chức danh CM</i>	<i>Phạm vi hành nghề</i>	<i>Số ký hiệu GPHN</i>	<i>Ngày cấp GPHN</i>	<i>Thời hạn GPHN</i>	<i>Ghi chú</i>
29	LÊ VĂN CHUNG	03/02/1990	024090011190	17/12/2021	Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội	Y sĩ	Đa khoa	1522/BN-GPHN	21/4/2026	21/4/2031	Cấp mới_lần đầu